

Số: 3142 /QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc nâng bậc lương, tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5906/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động đã được sửa đổi, bổ sung tại và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

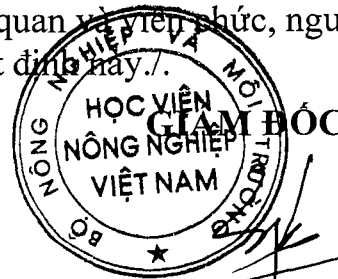
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan

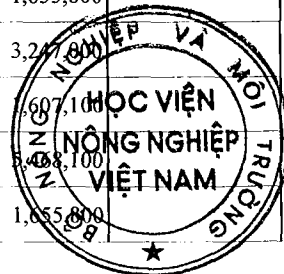


**DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG**

(Ban hành theo Quyết định số 3142 /QĐ-HVN ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Họ đệm | Tên | Nam | Nữ | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|---|---------------|--------|------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | | | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| I Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Vũ Duy | Hoàng | 1987 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 2 | Nguyễn Đức | Huy | 1977 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 3 | Lê Thị Hồng | Hạnh | | 1972 | Đại học | V.05.02.07 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.05.02.07 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 4 | Nguyễn Phương | Mai | | 1994 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 2 | 2.67 | | | 09/05/2023 | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 09/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 5 | Phan Thị Hồng | Nhung | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 6 | Lê Ngọc | Anh | | 1977 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 7 | Nguyễn Đức | Khánh | 1980 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 8 | Phạm Hồng | Thái | 1966 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 24/03/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 24/03/2026 | 5 | 0.360 | 4,280,400 | |
| 9 | Nguyễn Thị ái | Nghĩa | | 1981 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 10 | Phan Thị | Thùy | | 1988 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 11 | Ngô Thị Hồng | Tươi | | 1977 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 12 | Đoàn Thu | Thùy | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 13 | Vũ Thanh | Hải | 1975 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 14 | Phạm Thị Minh | Phượng | | 1974 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 24/03/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 24/03/2026 | 5 | 0.360 | 4,280,400 | |

| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|-----------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 15 | Phạm Thị Bích | Phuong | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 16 | Vũ Quỳnh | Hoa | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/07/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 17 | Trần Anh | Tuấn | 1974 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/03/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.340 | 4,042,600 | |
| 18 | Dương Huyền | Trang | | 1983 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 19 | Vũ Ngọc | Lan | | 1972 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 20 | Nguyễn Hữu | Cường | 1976 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/05/2023 | V.07.01.03 | 9 | 4.98 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 21 | Phạm Thị Huyền | Trang | | 1988 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 22 | Nguyễn Thị | Nhâm | | 1985 | Thạc sĩ | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 23 | Vũ Thị Thuý | Hằng | | 1979 | Thạc sĩ | V.05.02.07 | 8 | 4.65 | | | 01/01/2023 | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 24 | Đỗ Đức | Lực | 1970 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 25 | Nguyễn Chí | Thành | | 1977 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 01/05/2023 | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.340 | 2,451,400 | |
| 26 | Nguyễn Thị Châu | Giang | | 1981 | Thạc sĩ | V.05.02.07 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2023 | V.05.02.07 | 8 | 4.65 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 27 | Nguyễn Thị | Vinh | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 28 | Trần Bích | Phuong | | 1988 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 29 | Hoàng Thị Thu | Hiền | | 1984 | Đại học | V.05.02.07 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | V.05.02.07 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 30 | Bùi Huy | Doanh | 1981 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 31 | Cù Thị Thiên | Thu | | 1979 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,277,100 | |
| 32 | Lương Quốc | Quân | 1989 | | Đại học | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/06/2023 | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.330 | 607,100 | |
| 33 | Hoàng Quốc | Việt | 1989 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 34 | Nguyễn Văn | Thao | 1983 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |



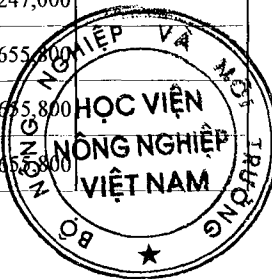
| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|------------------|-------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 35 | Phan Quốc | Hung | 1968 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 36 | Nguyễn Đức | Hùng | 1986 | | Đại học | V.05.02.08 | 5 | 2.66 | | | 01/01/2024 | V.05.02.08 | 6 | 2.86 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.200 | 3,314,000 | |
| 37 | Vũ Thị | Xuân | | 1984 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 38 | Nguyễn Quang | Học | 1961 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 5 | 7.64 | | | 01/07/2023 | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 39 | Đỗ Văn | Nhạ | 1973 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 40 | Nguyễn Tuấn | Anh | 1978 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/05/2023 | V.07.01.03 | 9 | 4.98 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 41 | Vũ Thị | Thu | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 42 | Nguyễn Khắc Việt | Ba | 1987 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 43 | Đỗ Thị Đức | Hạnh | | 1973 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 2 | 6.56 | | | 01/02/2023 | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.360 | 5,122,800 | |
| 44 | Bùi Nguyễn | Hạnh | 1986 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 45 | Ngô Thị | Hà | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 46 | Phan Thị Thanh | Huyền | | 1977 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 47 | Vũ Thanh | Biển | 1990 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 48 | Nguyễn Văn | Quân | 1972 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 5 | 5.76 | | | 01/03/2023 | V.07.01.02 | 6 | 6.10 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.340 | 4,042,600 | |
| 49 | Trần Quốc | Vinh | 1972 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 50 | Lê Thị | Giang | | 1973 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 51 | Phạm Văn | Vân | 1972 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,242,700 | |
| 52 | Đoàn Thanh | Thùy | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 53 | Nguyễn Đức | Thuận | 1987 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 54 | Phạm Thị | Ngọc | | 1992 | Đại học | V.05.02.07 | 2 | 2.67 | | | 01/03/2023 | V.05.02.07 | 3 | 3.00 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |



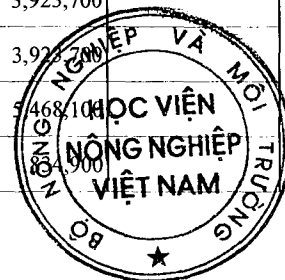
| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|------------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 55 | Trần Trọng | Phuong | 1973 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 56 | Nguyễn Thị Hồng | Hạnh | | 1982 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 57 | Ngô Thị | Thương | | 1986 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/04/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 58 | Nguyễn Thị | Minh | | 1971 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 59 | Đình Hồng | Duyên | | 1981 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 60 | Nguyễn Thế | Bình | 1976 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 61 | Nguyễn Xuân | Hòa | 1987 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 62 | Nguyễn Thị Khánh | Huyền | | 1990 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/07/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 63 | Nguyễn Ngọc | Tú | 1977 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 64 | Nguyễn Thị Thu | Hà | | 1986 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 65 | Hồ Thị Thúy | Hàng | | 1988 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 66 | Đào Thị Thùy | Linh | | 1986 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/05/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 67 | Võ Hữu | Công | 1980 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 1 | 6.20 | | | 28/02/2023 | V.07.01.01 | 2 | 6.56 | | | 28/02/2026 | 6 | 0.360 | 5,122,800 | |
| 68 | Nguyễn Thanh | Lâm | 1968 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 24/03/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 24/03/2026 | 5 | 0.360 | 4,280,400 | |
| 69 | Nguyễn Thị Bích | Hà | | 1983 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 70 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 71 | Cao Trường | Son | 1986 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 1 | 6.20 | | | 28/02/2023 | V.07.01.01 | 2 | 6.56 | | | 28/02/2026 | 6 | 0.360 | 5,122,800 | |
| 72 | Nguyễn Thị Hương | Giang | | 1980 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 73 | Nguyễn Thị | Lịch | | 1978 | Đại học | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 8,458,100 | |
| 74 | Lê Minh | Lư | 1961 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 01/07/2023 | V.07.01.01 | 5 | 7.64 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |



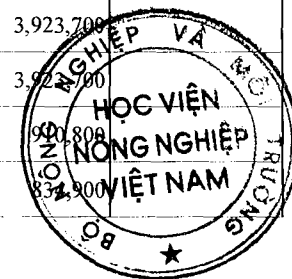
| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | |
|-----|------------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|---|-----------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | | | | | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 75 | Nguyễn Thị Hạnh | Nguyên | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 76 | Ngô Phương | Thùy | | 1991 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 77 | Nguyễn Thị Thu | Trang | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 78 | Trần Như | Khánh | 1983 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 79 | Đặng Thị Thúy | Huyền | | 1983 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 80 | Nguyễn Xuân | Trường | 1973 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 5 | 5.76 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 81 | Đào Xuân | Tiến | 1982 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 82 | Ngô Quang | Ước | 1983 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 83 | Kiều Văn | Viên | 1981 | | Đại học | V.05.02.08 | 8 | 3.26 | | | 01/04/2024 | V.05.02.08 | 9 | 3.46 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.200 | 1,910,000 | |
| 84 | Trần Đức | Trí | 1980 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 01/03/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.340 | 4,042,600 | |
| 85 | Ngô Minh | Hải | 1983 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 86 | Thái Thị | Nhung | | 1986 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 87 | Nguyễn Thị Huyền | Châm | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 88 | Đoàn Bích | Hạnh | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 89 | Đồng Thanh | Mai | | 1988 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 90 | Bùi Thị Khánh | Hòa | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 91 | Mai Lan | Phương | | 1979 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 92 | Trần Mạnh | Hải | 1982 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 93 | Bạch Văn | Thùy | 1987 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 94 | Nguyễn Thị | Phương | | 1988 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | |
|-----|-------------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|---|-----------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | | | | | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 95 | Trần Thị Thu | Trang | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 96 | Nguyễn Thị Ngọc | Thương | | 1985 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 97 | Lê Phương | Nam | 1987 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 98 | Nguyễn Hữu | Giáp | 1987 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 99 | Hồ Ngọc | Cường | 1983 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 100 | Nguyễn Mạnh | Hiếu | 1990 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 101 | Nguyễn Thị Dương | Nga | | 1976 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 102 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | | 1981 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 103 | Nguyễn Thị | Lý | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 104 | Bùi Văn | Quang | 1988 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 105 | Phạm Thị Thanh | Thúy | | 1986 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 106 | Nguyễn Tuấn | Son | 1962 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 01/01/2023 | V.07.01.01 | 5 | 7.64 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.360 | 5,965,200 | |
| 107 | Đặng Nam | Phương | 1995 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 2 | 2.67 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 108 | Nguyễn Thọ Quang | Anh | 1983 | | Thạc sĩ | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/07/2023 | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 109 | Nguyễn Thị Phương | Lan | | 1982 | Thạc sĩ | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 110 | Nguyễn Thị Thanh | Minh | | 1974 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/05/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.340 | 2,451,400 | |
| 111 | Nguyễn Thị Thanh | Hòa | | 1979 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 112 | Lê Thị | Xuân | | 1981 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 113 | Hà Thị | Yến | | 1981 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 114 | Hà Thị Hồng | Yến | | 1984 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/07/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |



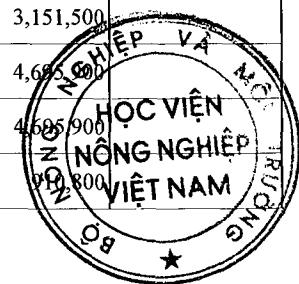
| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|---|----------|------------|---|---------|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau | | | | |
| 115 | Trần Lê | Thanh | 1968 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 5 | 5.76 | | | 01/03/2023 | V.07.01.02 | 6 | 6.10 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.340 | 4,042,600 | |
| 116 | Nguyễn Thị Minh | Hạnh | | 1981 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 117 | Phạm Văn | Anh | | 1990 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 118 | Nguyễn Thị | Diễn | | 1973 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 119 | Bùi Thị Hải | Yến | | 1985 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 120 | Lê Thị Kim | Thư | | 1990 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 121 | Nguyễn Tất | Thắng | 1977 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 122 | Nguyễn Thị Thúy | Lan | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 123 | Trần Thu | Trang | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 124 | Trần Thị | Hải | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 125 | Vũ Thị Ngọc | Dung | | 1983 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/07/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 126 | Đặng Xuân | Phi | 1988 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 127 | Bùi Thị | Nga | | 1976 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 128 | Tạ Phương | Thúy | | 1988 | Thạc sĩ | 01.003 | 2 | 2.67 | | | 01/07/2023 | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 129 | Hoàng Lan | Phượng | | 1984 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 03/02/2023 | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 03/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 130 | Vũ Thị | Hạnh | | 1983 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 131 | Ngô Duy | Sạ | 1979 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 132 | Vũ Quỳnh | Hương | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 133 | Nguyễn Thị Thanh | Thùy | | 1970 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 134 | Hoàng Việt | Giang | 1986 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 2 | 2.67 | | | 06/07/2023 | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 06/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|-------------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 135 | Nguyễn Văn | Phương | 1983 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 136 | Dương Đức | Hiếu | 1987 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 137 | Bùi Khánh | Linh | | 1971 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 1 | 6.20 | | | 19/07/2023 | V.07.01.01 | 2 | 6.56 | | | 19/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 138 | Đàm Văn | Phải | 1979 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 139 | Sử Thanh | Long | 1971 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 140 | Nguyễn Đức | Trường | 1983 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 141 | Nguyễn Công | Toàn | 1982 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 142 | Chu Thị Thanh | Hương | | 1982 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 143 | Đặng Hữu | Anh | 1982 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 01/02/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.340 | 4,838,200 | |
| 144 | Lê Văn | Trường | 1985 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 145 | Vũ Thị | Ngọc | | 1986 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 146 | Trương Lan | Oanh | | 1980 | Thạc sĩ | V.05.02.08 | 6 | 2.86 | | | 01/07/2024 | V.05.02.08 | 7 | 3.06 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.200 | 506,000 | |
| 147 | Cam Thị Thu | Hà | | 1988 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 148 | Nguyễn Vũ | Son | 1989 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 3 | 3.00 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 149 | Trần Thị | Giang | | 1982 | Đại học | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/05/2023 | 01.003 | 8 | 4.65 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 150 | Nguyễn Thị Phương | Đông | | 1988 | Thạc sĩ | 01.003 | 2 | 2.67 | | | 01/04/2023 | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 151 | Trần Thị Thu | Hường | | 1974 | | 01.009 | 4 | 1.54 | | | 01/05/2024 | 01.009 | 5 | 1.72 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.180 | 1,297,800 | |
| 152 | Trương Quang | Lâm | 1982 | | Tiến sĩ | V.05.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.05.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,800 | |
| 153 | Vũ Thị Thu | Giang | | 1985 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 154 | Hoàng Thị | Hà | | 1978 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|-----------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 155 | Trần Trung | Hiếu | 1985 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 156 | Đỗ Thị | Nhâm | | 1987 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 157 | Vũ Thị | Luu | | 1984 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 158 | Nguyễn Đức | Thịnh | 1986 | | Đại học | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/08/2022 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | Kéo dài 06 tháng |
| 159 | Phạm Thị Lan | Anh | | 1991 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/05/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 160 | Phạm Quang | Dũng | 1980 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 161 | Trần Vũ | Hà | 1983 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 162 | Nguyễn Thị | Thảo | | 1981 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 163 | Nguyễn Thị | Lan | | 1986 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 164 | Trịnh Thị | Nhâm | | 1990 | Đại học | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 165 | Trần Nguyễn Thị | Yến | | 1984 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 166 | Trần Minh | Huệ | | 1978 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 167 | Trần Thị | Thương | | 1988 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 168 | Phan Lê | Trang | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 169 | Hoàng Thị Mai | Anh | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 170 | Nguyễn Thị Hải | Bình | | 1984 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 171 | Bùi Thị | Lâm | | 1985 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/04/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 172 | Nguyễn Thị | Hương | | 1986 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 173 | Đào Thị Hoàng | Anh | | 1988 | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 174 | Trần Hữu | Cường | 1962 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 5 | 7.64 | | | 01/07/2023 | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.360 | 1,655,800 | |



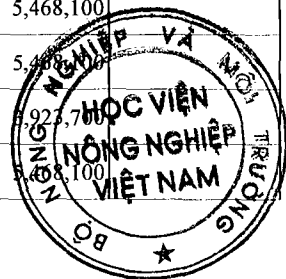
| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|-----------------|-------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 175 | Đỗ Thị Mỹ | Hạnh | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 176 | Vũ Thị Hằng | Nga | | 1988 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 177 | Nguyễn Văn | Hương | 1976 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 178 | Lê Thị Thu | Hương | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 179 | Nguyễn Ngọc | Mai | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 180 | Nguyễn Thị Thu | Trang | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 181 | Đoàn Thị Ngọc | Thúy | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 182 | Nguyễn Thị Kim | Oanh | | 1987 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 183 | Bùi Thị Mai | Linh | | 1988 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 184 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | | 1989 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 185 | Lê Thanh | Hà | | 1989 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 186 | Tổng Văn | Hải | 1979 | | Tiến sĩ | V.05.02.07 | 6 | 3.99 | | | 01/07/2023 | V.05.02.07 | 7 | 4.32 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 187 | Phạm Thị | Dung | | 1986 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2023 | V.07.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 188 | Nguyễn Văn | Giang | 1969 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 189 | Trần Thị Hồng | Hạnh | | 1983 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 190 | Trần Thị | Đào | | 1986 | Thạc sĩ | V.05.02.07 | 5 | 3.66 | | | 01/07/2023 | V.05.02.07 | 6 | 3.99 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 191 | Nguyễn Xuân | Cánh | 1979 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 2 | 6.56 | | | 06/07/2023 | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 06/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 192 | Trần Đông | Anh | 1983 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/07/2022 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | ép dài 06 tháng |
| 193 | Đông Huy | Giới | 1972 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 194 | Bùi Thị Thu | Hương | | 1977 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 1 | 6.20 | | | 28/02/2023 | V.07.01.01 | 2 | 6.56 | | | 28/02/2026 | 6 | 0.360 | 5,119,800 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú |
|-----|---------------|-------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|---|----------|------------|---|---------|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau | | | | |
| 195 | Phí Thị Cẩm | Miền | | 1984 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 196 | Phạm Thị Thu | Trang | | 1984 | Thạc sĩ | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 09/01/2023 | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 09/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 197 | Trần ánh | Tuyết | | 1982 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 198 | Nguyễn Công | Thiệt | 1985 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/03/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 199 | Kim Văn | Vạn | 1972 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 200 | Đoàn Thị | Nhinh | | 1985 | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 201 | Đoàn Thanh | Loan | | 1978 | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 202 | Nguyễn Thị | Toàn | | 1979 | Đại học | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 203 | Đặng Tiến | Dũng | 1978 | | Tiến sĩ | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 204 | Trần Thị Thu | Trang | | 1979 | Đại học | V.06.031 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2023 | V.06.031 | 8 | 4.65 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 205 | Lê Thị Phương | Thơm | | 1978 | Đại học | V.06.031 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2023 | V.06.031 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 206 | Lại Thị Lan | Hương | | 1977 | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 17/07/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 17/07/2026 | 1 | 0.360 | 910,800 | |
| 207 | Lê Ngọc | Tú | 1976 | | Thạc sĩ | 01.002 | 3 | 5.08 | | | 01/07/2023 | 01.002 | 4 | 5.42 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.340 | 860,200 | |
| 208 | Vũ Thị Thanh | Huyền | | 1975 | Thạc sĩ | 01.002 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | 01.002 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 209 | Mai Thị Thanh | Tuyền | | 1982 | Thạc sĩ | 01.002 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | 01.002 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 210 | Nguyễn Văn | Phơ | 1979 | | Tiến sĩ | 01.003 | 8 | 4.65 | | | 01/04/2023 | 01.003 | 9 | 4.98 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 211 | Nguyễn Quang | Tự | 1979 | | Thạc sĩ | 01.002 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | 01.002 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 212 | Nguyễn Anh | Tuấn | 1982 | | Thạc sĩ | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/04/2023 | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 213 | Lê Thị | Soi | | 1987 | Thạc sĩ | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 214 | Nguyễn Phương | Dung | | 1986 | Thạc sĩ | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 3,151,500 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|---|----------|------------|---|---------|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau | | | | |
| 215 | Vũ Thị Khánh | Toàn | | 1981 | Thạc sĩ | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 216 | Nguyễn Việt | Long | 1979 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 3 | 6.92 | | | 24/03/2023 | V.07.01.01 | 4 | 7.28 | | | 24/03/2026 | 5 | 0.360 | 4,280,400 | |
| 217 | Chu Anh | Hải | 1973 | | Đại học | V.05.02.08 | 3 | 2.26 | | | 06/07/2024 | V.05.02.08 | 4 | 2.46 | | | 06/07/2026 | 1 | 0.200 | 506,000 | |
| 218 | Đỗ Thị | Xuân | | 1974 | | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 10 | 2.62 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |
| 219 | Ngô Thị Hồng | Nhung | | 1990 | Đại học | 01.009 | 8 | 2.26 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |
| 220 | Dương Thị | Nhung | | 1992 | Đại học | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/04/2023 | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 221 | Lê Tiến | Nam | 1975 | | | 01.011 | 7 | 2.58 | | | 01/02/2024 | 01.011 | 8 | 2.76 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.180 | 2,561,400 | |
| 222 | Nguyễn Thế | Quỳnh | 1985 | | | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 10/07/2024 | 01.011 | 3 | 1.86 | | | 10/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 223 | Dương Mạnh | Quỳnh | 1992 | | | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 10/07/2024 | 01.011 | 3 | 1.86 | | | 10/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 224 | Phạm Trung | Kiên | 1998 | | | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 10/07/2024 | 01.011 | 3 | 1.86 | | | 10/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 225 | Tạ Quốc | Cương | 1979 | | CN-Sơ Cấp | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 10/07/2024 | 01.011 | 3 | 1.86 | | | 10/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 226 | Đình Văn | Đáng | 1982 | | | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 10/07/2024 | 01.011 | 3 | 1.86 | | | 10/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 227 | Vũ Đức | Toàn | 1988 | | Đại học | 01.011 | 1 | 1.50 | | | 01/07/2024 | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 228 | Nguyễn Văn | Thao | 1992 | | Đại học | 01.011 | 1 | 1.50 | | | 01/07/2024 | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 229 | Phạm Ngọc | Lân | 1974 | | Cao đẳng | 01.011 | 1 | 1.50 | | | 01/07/2024 | 01.011 | 2 | 1.68 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.180 | 455,400 | |
| 230 | Ngô Đăng | Truyền | 1979 | | Thạc sĩ | V.05.02.07 | 7 | 4.32 | | | 01/05/2023 | V.05.02.07 | 8 | 4.65 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 231 | Hoàng Văn | Quyết | 1984 | | Đại học | V.05.02.07 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.05.02.07 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 232 | Trần Thị Phương | Lan | | 1987 | Thạc sĩ | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 233 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | | 1997 | Thạc sĩ | 01.003 | 1 | 2.34 | | | 01/03/2023 | 01.003 | 2 | 2.67 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 923,700 | |
| 234 | Đỗ Thị Ngọc | ánh | | 1992 | Thạc sĩ | 01.003 | 2 | 2.67 | | | 06/01/2023 | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 06/01/2026 | 7 | 0.330 | 468,100 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|-----|------------------|-------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 235 | Nguyễn Bình | Trung | 1985 | | Thạc sĩ | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/04/2023 | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.330 | 3,151,500 | |
| 236 | Nguyễn Thùy | Dung | | 1986 | Thạc sĩ | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/05/2023 | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 237 | Bùi Thị | Hậu | | 1988 | Thạc sĩ | 01.003 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 238 | Nguyễn Anh | Tuấn | 1987 | | Đại học | V.05.02.07 | 3 | 3.00 | | | 01/05/2023 | V.05.02.07 | 4 | 3.33 | | | 01/05/2026 | 3 | 0.330 | 2,379,300 | |
| 239 | Mai Thị | Hiền | | 1980 | Đại học | V.10.02.06 | 6 | 3.99 | | | 01/12/2022 | V.10.02.06 | 7 | 4.32 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | Kéo dài 03 tháng |
| 240 | Nguyễn Thị Ngọc | Lan | | 1985 | Thạc sĩ | 01.003 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 241 | Lê Thị | Huệ | | 1986 | Đại học | V.10.02.06 | 5 | 3.66 | | | 01/02/2023 | V.10.02.06 | 6 | 3.99 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.330 | 4,695,900 | |
| 242 | Lương Thanh | Hoa | | 1986 | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 243 | Cao Trường | Giang | 1988 | | Thạc sĩ | V.07.01.02 | 1 | 4.40 | | | 15/06/2023 | V.07.01.02 | 2 | 4.74 | | | 15/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 244 | Nguyễn Anh | Tuấn | 1989 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 245 | Phạm Quốc | Đạt | 1988 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 246 | Lê Trọng | Động | 1985 | | Thạc sĩ | V.07.01.03 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.07.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 247 | Nguyễn Thị Thanh | Tuấn | | 1987 | Thạc sĩ | V.06.031 | 4 | 3.33 | | | 01/01/2023 | V.06.031 | 5 | 3.66 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 248 | Trần Thị Kim | Anh | | 1980 | Cao đẳng | V.05.02.08 | 3 | 2.26 | | | 01/01/2024 | V.05.02.08 | 4 | 2.46 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.200 | 3,314,000 | |
| 249 | Phạm Thị | Lan | | 1986 | Đại học | V.11.01.03 | 1 | 2.34 | | | 01/06/2023 | V.11.01.03 | 2 | 2.67 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.330 | 1,607,100 | |
| 250 | Nguyễn Thị | Thơ | | 1973 | | 01.009 | 8 | 2.26 | | | 01/02/2024 | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.180 | 2,561,400 | |
| 251 | Lê Thị Nhị | Hà | | 1970 | Đại học | V.08.04.10 | 8 | 4.65 | | | 01/03/2023 | V.08.04.10 | 9 | 4.98 | | | 01/03/2026 | 5 | 0.330 | 3,923,700 | |
| 252 | Nguyễn Đình | Phi | 1971 | | Đại học | 01.007 | 7 | 2.73 | | | 01/06/2023 | 01.007 | 8 | 2.91 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.180 | 1,719,000 | |
| 253 | Nguyễn Thị | Hương | | 1984 | Đại học | 01.007 | 6 | 2.55 | | | 01/07/2024 | 01.007 | 7 | 2.73 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.180 | 452,000 | |
| 254 | Vũ Hải | Anh | 1988 | | Trung cấp | V.05.02.08 | 7 | 3.06 | | | 01/01/2024 | V.05.02.08 | 8 | 3.26 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.200 | 3,314,000 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | |
|-----|-----------------|-------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------------|------------|------------|---|-----------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | | | | | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| 255 | Lưu Quang | Hưng | 1984 | | Cao đẳng | V.05.02.08 | 8 | 3.26 | | | 01/01/2024 | V.05.02.08 | 9 | 3.46 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.200 | 3,314,000 | |
| 256 | Nguyễn Anh | Tuấn | 1976 | | Đại học | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 8 | 4.65 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 257 | Nguyễn Mạnh | Thước | 1971 | | Đại học | 01.003 | 6 | 3.99 | | | 01/01/2023 | 01.003 | 7 | 4.32 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.330 | 5,468,100 | |
| 258 | Nguyễn Thị | Hoa | | 1973 | | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 10 | 2.62 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |
| 259 | Nguyễn Thị | Minh | | 1981 | | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 10 | 2.62 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |
| 260 | Lương Thị | Tuyết | | 1988 | | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 10 | 2.62 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |
| 261 | Lê Thị | Bình | | 1981 | | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 10 | 2.62 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |
| 262 | Nguyễn Thị Hồng | Diệp | | 1979 | | 01.009 | 8 | 2.26 | | | 01/01/2024 | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/01/2026 | 7 | 0.180 | 2,982,600 | |
| 263 | Nguyễn Hữu | Bằng | 1981 | | Thạc sĩ | V.05.02.08 | 7 | 3.06 | | | 01/04/2024 | V.05.02.08 | 8 | 3.26 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.200 | 1,910,000 | |
| 264 | Nguyễn Hồng | Dân | 1976 | | Trung cấp | 01.007 | 7 | 2.73 | | | 01/02/2024 | 01.007 | 8 | 2.91 | | | 01/02/2026 | 6 | 0.180 | 2,561,400 | |
| 265 | Lương Thị | Duyên | | 1994 | Thạc sĩ | 01.003 | 2 | 2.67 | | | 01/07/2023 | 01.003 | 3 | 3.00 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 266 | Hoàng Minh | Châu | 1977 | | Thạc sĩ | V.05.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/07/2023 | V.05.01.03 | 9 | 4.98 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 267 | Đỗ Minh | Phú | 1980 | | Tiến sĩ | V.05.01.03 | 8 | 4.65 | | | 01/07/2023 | V.05.01.03 | 9 | 4.98 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 268 | Nguyễn Văn | Tiến | 1981 | | Tiến sĩ | V.05.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/07/2023 | V.05.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.340 | 860,200 | |
| 269 | Luyện Hữu | Cử | 1976 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/04/2023 | V.07.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.340 | 3,247,000 | |
| 270 | Trần Đức | Tuấn | 1979 | | Thạc sĩ | V.05.01.02 | 3 | 5.08 | | | 01/06/2023 | V.05.01.02 | 4 | 5.42 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.340 | 1,655,800 | |
| 271 | Mai Văn | Hồi | 1986 | | Đại học | V.05.01.03 | 5 | 3.66 | | | 01/07/2023 | V.05.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/07/2026 | 1 | 0.330 | 834,900 | |
| 272 | Vũ Hữu | Hoàng | 1980 | | Đại học | V.05.01.03 | 6 | 3.99 | | | 01/06/2023 | V.05.01.03 | 7 | 4.32 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.330 | 1,602,000 | |
| 273 | Trần Danh | Mạnh | 1983 | | Trung cấp | V.05.02.08 | 9 | 3.46 | | | 01/04/2024 | V.05.02.08 | 10 | 3.66 | | | 01/04/2026 | 4 | 0.200 | 1,975,000 | |
| 274 | Vũ Thị | Hoa | | 1972 | | 01.009 | 9 | 2.44 | | | 01/06/2024 | 01.009 | 10 | 2.62 | | | 01/06/2026 | 2 | 0.180 | 876,600 | |



| STT | Họ đệm | Tên | Năm sinh | | Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo | Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc | | | | | Kết quả nâng bậc lương | | | | | Số tháng | Chênh lệch | Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng) | Ghi chú | | |
|--|-------------|--------|----------|------|--|---|----------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------|------------|---|---------|--------------------------|---|
| | | | Nam | Nữ | | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc trong ngạch/ chức danh | HSL ở bậc hiện giữ | % PCTN vượt khung | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời điểm được tính hưởng | Mã số ngạch/ chức danh | Bậc lương sau nâng bậc | HSL mới được nâng bậc | % PCTN vượt khung | | | | | Hệ số chênh lệch bảo lưu | Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau |
| II Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 275 | Nguyễn Xuân | Trạch | 1958 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | 6% | | 01/04/2025 | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | 7% | | 01/04/2026 | 4 | 0.080 | 764,000 | |
| 276 | Vũ Đình | Tôn | 1958 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | | | 01/07/2023 | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | 5% | | 01/07/2026 | 1 | 0.400 | 1,012,000 | |
| 277 | Phạm Chí | Chung | 1965 | | Đại học | 01.003 | 9 | 4.98 | 8% | | 01/02/2025 | 01.003 | 9 | 4.98 | 9% | | 01/02/2026 | 6 | 0.050 | 708,654 | |
| 278 | Đỗ Kim | Chung | 1956 | | Tiến sĩ | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | 7% | | 01/04/2025 | V.07.01.01 | 6 | 8.00 | 8% | | 01/04/2026 | 4 | 0.080 | 764,000 | |
| 279 | Nguyễn Quốc | Chinh | 1962 | | Tiến sĩ | V.07.01.02 | 8 | 6.78 | 5% | | 01/07/2025 | V.07.01.02 | 8 | 6.78 | 6% | | 01/07/2026 | 1 | 0.068 | 171,534 | |
| 280 | Nguyễn Hữu | Đức | 1966 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 9 | 4.98 | 13% | | 01/06/2025 | V.07.01.03 | 9 | 4.98 | 14% | | 01/06/2026 | 2 | 0.050 | 242,526 | |
| 281 | Ngô Xuân | Nghiễn | 1971 | | Tiến sĩ | V.07.01.03 | 9 | 4.98 | 5% | | 01/04/2025 | V.07.01.03 | 9 | 4.98 | 6% | | 01/04/2026 | 4 | 0.050 | 475,590 | |
| 282 | Phan Văn | Đồng | 1977 | | Thạc sĩ | 01.003 | 9 | 4.98 | | | 01/05/2023 | 01.003 | 9 | 4.98 | 5% | | 01/05/2026 | 3 | 0.249 | 1,795,290 | |
| 283 | Trần Hồng | Nhật | 1966 | | Đại học | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | 6% | | 01/07/2025 | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | 7% | | 01/07/2026 | 1 | 0.050 | 125,994 | |
| 284 | Nguyễn Thị | Thùy | | 1973 | Đại học | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | 8% | | 01/04/2025 | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | 9% | | 01/04/2026 | 4 | 0.050 | 475,590 | |
| 285 | Phạm Quốc | Việt | 1975 | | Đại học | 01.010 | 12 | 4.03 | 5% | | 01/05/2025 | 01.010 | 12 | 4.03 | 6% | | 01/05/2026 | 3 | 0.040 | 290,563 | |
| 286 | Dương Ngọc | Anh | 1970 | | Đại học | 01.010 | 12 | 4.03 | 11% | | 01/03/2025 | 01.010 | 12 | 4.03 | 12% | | 01/03/2026 | 5 | 0.040 | 479,167 | |
| 287 | Nguyễn Thế | Toàn | 1976 | | Đại học | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | 7% | | 01/01/2025 | V.05.02.07 | 9 | 4.98 | 8% | | 01/01/2026 | 7 | 0.050 | 825,186 | |
| 288 | Vũ Văn | Cường | 1972 | | Đại học | V.08.01.03 | 9 | 4.98 | | | 01/05/2023 | V.08.01.03 | 9 | 4.98 | 5% | | 01/05/2026 | 3 | 0.050 | 1745,290 | |

Trong danh sách này có: 288 người

- Nâng bậc lương thường xuyên: 274 người

- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: 14 người

